

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

11/21/2024 09:10:10 AM

1001  
CỔ  
KIỂM  
ĐẠI  
VIỆ  
NG



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Ngọc Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2024





Số: *OK85* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngày 22 tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ("Tòa án") để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, báo cáo tài chính của BSR-BF được chấm dứt hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty từ ngày này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.565.456.960.713</b>	<b>68.680.527.655.901</b>		
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>26.142.224.216.536</b>	<b>17.000.621.246.736</b>		
1. Tiền	111		438.221.839.577	673.818.869.777		
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.704.002.376.959	16.326.802.376.959		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>13.822.266.010.000</b>	<b>21.121.666.010.000</b>		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.822.266.010.000	21.121.666.010.000		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.236.925.709.360</b>	<b>14.954.714.750.319</b>		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.500.200.101.409	13.986.168.908.581		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	374.780.704.938	539.957.065.465		
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	361.944.903.013	431.901.998.970		
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(3.314.458.330)		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.235.633		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>14.287.409.893.686</b>	<b>15.530.866.954.976</b>		
1. Hàng tồn kho	141		14.400.031.353.276	15.654.603.068.943		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.621.459.590)	(123.736.113.967)		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.631.131.131</b>	<b>72.658.693.870</b>		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	64.212.855.262	66.459.619.637		
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.418.275.869	6.199.074.233		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.676.664.514.990</b>	<b>17.914.133.338.509</b>		
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>548.657.960.657</b>	<b>548.632.960.657</b>		
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657		
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	551.000.000	526.000.000		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.022.055.248.026</b>	<b>16.071.414.023.409</b>		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.803.425.790.584	15.826.906.360.099		
- Nguyên giá	222		45.980.839.174.094	47.677.876.854.684		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.177.413.383.510)	(31.850.970.494.585)		
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	218.629.457.442	244.507.663.310		
- Nguyên giá	228		985.827.428.884	974.578.237.134		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(767.197.971.442)	(730.070.573.824)		
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.369.564.558.910</b>	<b>1.195.207.150.125</b>		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.369.564.558.910	1.195.207.150.125		
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>9.751.222.366</b>	<b>9.751.222.366</b>		
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000		
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.264.806.561)	(1.492.777.634)		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.726.635.525.031</b>	<b>89.127.981.952</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.726.635.525.031	79.385.540.579		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.742.441.373		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>86.242.121.475.703</b>	<b>86.594.660.994.410</b>		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.236.621.789.460</b>		<b>29.325.965.248.034</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.363.999.391.410</b>		<b>28.442.061.214.665</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.104.177.553.869		14.616.088.750.645	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.720.925.131		246.761.832.957	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.323.260.801.703		1.613.751.641.098	
4. Phải trả người lao động	314		260.639.620.064		231.737.932.390	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	420.030.306.115		592.093.387.612	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		634.394.353		964.004.965	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.033.828.883		56.503.530.792	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.887.867.200.636		10.970.334.445.963	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		289.634.760.656		113.825.688.243	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>872.622.398.050</b>		<b>883.904.033.369</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000		66.000.000	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		10.288.601.446	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	872.556.398.050		873.549.431.923	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>59.005.499.686.243</b>		<b>57.268.695.746.376</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>59.005.499.686.243</b>		<b>57.268.695.746.376</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000		31.004.996.160.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000		31.004.996.160.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.674.502.119.477		10.047.967.778.589	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914		106.709.914	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.292.384.218.307		16.340.184.316.581	
- Lợi nhuận sau thuế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.366.996.348.149		7.691.912.833.228	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.925.387.870.159		8.648.271.483.353	
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		33.510.478.544		(124.559.218.708)	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>86.242.121.475.703</b>		<b>86.594.660.994.410</b>	

*Đtram*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*Bach Đức Long*

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



*Bùi Ngọc Dương*  
Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			55.112.931.074.716	67.734.924.849.788
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23		55.112.931.074.716	67.734.924.849.788
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24		53.359.170.401.050	64.485.746.800.456
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			1.753.760.673.666	3.249.178.049.332
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26		1.266.116.242.244	1.278.590.761.620
6. Chi phí tài chính	22	27		394.118.721.393	484.230.721.858
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			107.604.298.098	156.620.372.570
7. Chi phí bán hàng	25	28		273.214.606.268	501.443.019.150
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28		255.999.062.747	246.553.177.915
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			2.096.544.525.502	3.295.541.892.029
10. Thu nhập khác	31	29		16.685.231.702	21.772.181.444
11. Chi phí khác	32			1.668.933.622	74.756.221
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			15.016.298.080	21.697.425.223
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			2.111.560.823.582	3.317.239.317.252
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30		217.862.512.850	348.641.949.539
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			9.742.441.373	19.555.295.433
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			1.883.955.869.359	2.949.042.072.280
Trong đó:					
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61			1.925.387.870.159	2.970.297.517.751
16.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(41.432.000.800)	(21.255.445.471)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31		621	902

*Đran*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*ADMM*

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.111.560.823.582	3.317.239.317.252
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.115.416.756.592	1.126.207.882.612
Các khoản dự phòng	03	(12.294.242.760)	(65.840.119.647)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(148.186.100.814)	(451.399.782.745)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.031.662.428.464)	(762.560.915.097)
Chi phí lãi vay	06	107.604.298.098	156.620.372.570
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.142.439.106.234	3.320.266.754.945
Giảm các khoản phải thu	09	638.754.889.761	4.053.582.902.688
Giảm hàng tồn kho	10	1.254.571.715.667	2.768.549.186.806
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.530.375.638.057)	(692.170.298.089)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.645.003.220.077)	22.622.034.024
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.836.860.576)	(137.249.477.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(450.461.676.214)	(153.758.279.556)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.001.235.633	1.023.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(173.024.682.473)	(156.369.903.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.828.935.130.102)	9.026.495.920.280
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(230.602.997.761)	(109.346.659.826)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.511.000.000	-
3. Tiền chi cho vay mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.557.600.000.000)	(8.927.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.857.000.000.000	1.727.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	710.566.753.219	578.103.995.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.780.874.755.458	(6.731.242.663.990)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.976.856.181.056	39.824.889.427.860
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.932.153.663.668)	(45.360.089.707.860)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.044.702.517.388</b>	<b>(5.535.200.280.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.996.642.142.744</b>	<b>(3.239.947.023.710)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.000.621.246.736	22.853.096.476.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144.960.827.056	244.785.069.529
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>26.142.224.216.536</b>	<b>19.857.934.522.167</b>

*Dram*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*Bach Đức Long*

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



*Bùi Ngọc Dương*  
Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.842 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.855).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.

37  
MK  
33  
35  
11/1  
11/1  
C  
KI  
ĐH  
V  
1/16





**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**Thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội**

Theo Quyết định số 7330/QĐ-BSR ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội với ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 04 tháng 01 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-002 ngày 04 tháng 01 năm 2024.

**Chấm dứt hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung**

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (“Tòa án”) để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, báo cáo tài chính của BSR-BF được chấm dứt hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty từ ngày này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa Dầu Bình Sơn tại Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

568  
TY  
HÀ  
ĐA  
IS  
UA

T  
S  
C



Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh lỗ (không còn là công ty con kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024)	Hoạt động kinh doanh lỗ

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

#### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.





### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại BSR-BF kể từ ngày Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF (ngày 27 tháng 5 năm 2024). Do đó, Công ty chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh của BSR-BF từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 27 tháng 5 năm 2024 vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá



trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

85  
G  
PH  
H  
NH  
QU





### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

NG  
Đ  
S  
M  
C





Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã





bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.



Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

30/01/2024  
CỔ  
C  
O  
C  
B

12  
NC  
NH  
AT  
OT  
A





### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (“BSPPT”) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) BSPPT được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.





Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	138.191.091	907.310.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	438.083.648.486	672.911.559.566
Các khoản tương đương tiền (*)	25.704.002.376.959	16.326.802.376.959
	<b>26.142.224.216.536</b>	<b>17.000.621.246.736</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 20 tháng 5 năm 2024, Công ty đã gửi Công văn số 2621/BSR-TCKT đến NHNN và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 30 tháng 5 năm 2024, Oceanbank có Công văn số 155/2024/CV-CNQG phúc đáp Công văn số 2621/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được NHNN sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.822.266.010.000	13.822.266.010.000	21.121.666.010.000	21.121.666.010.000
	<b>13.822.266.010.000</b>	<b>13.822.266.010.000</b>	<b>21.121.666.010.000</b>	<b>21.121.666.010.000</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi ("Oceanbank"). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty đã có các công văn gửi Oceanbank và đánh giá rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	-	7.000.000.000	8,52%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)
	<b>217.016.028.927</b>		<b>(207.264.806.561)</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.492.777.634)</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.086.186.664.970	5.414.100.168.895
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	552.641.256.802	538.464.576.455
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	549.159.078.300	594.293.949.892
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	537.316.981.855	112.886.952.350
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	515.634.424.254	423.154.934.245
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	381.639.152.640	400.719.751.518
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	291.579.316.002	265.105.762.035
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	253.739.059.007	156.451.379.309
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	235.224.976.320	169.498.481.174
Các khách hàng khác	1.450.844.518.096	1.231.799.493.982
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.646.234.673.163	4.679.693.458.726
	<b>13.500.200.101.409</b>	<b>13.986.168.908.581</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>374.780.704.938</b>	<b>539.957.065.465</b>
<b>a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn ngoài bên liên quan</b>	<b>249.816.821.181</b>	<b>272.846.488.197</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng W.R.Grace & Co. - CONN	39.803.632.547	49.675.476.132
Honeywell Pte. Ltd.,	34.414.315.692	1.901.359.250
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	18.914.672.768	-
Remosa SRL	13.096.423.450	6.173.701.050
EXTAP - A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.,	11.096.441.485	10.749.879.563
Công ty TNHH Boilermaster Vietnam	-	50.912.987.426
Các đối tượng khác	-	19.463.971.486
<b>a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>124.963.883.757</b>	<b>267.110.577.268</b>
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b> Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	<b>548.106.960.657</b> 548.106.960.657	<b>548.106.960.657</b> 548.106.960.657
	<b>922.887.665.595</b>	<b>1.088.064.026.122</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.





**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>361.944.903.013</b>	<b>431.901.998.970</b>
<b>a1. Phải thu ngắn hạn khác ngoài bên liên quan</b>	<b>338.667.852.925</b>	<b>406.390.422.355</b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	322.932.819.034	393.319.928.932
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.025.231.774	3.058.840.906
Phải thu khác	7.878.129.429	4.179.979.829
<b>a2. Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>23.277.050.088</b> 23.277.050.088	<b>25.511.576.615</b> 25.511.576.615
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>551.000.000</b>	<b>526.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	551.000.000	526.000.000
	<b>362.495.903.013</b>	<b>432.427.998.970</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.694.610.442.701	-	6.002.961.899.100	-
Nguyên liệu vật liệu	5.836.771.093.747	(2.794.861.492)	4.882.087.403.721	(4.565.273.109)
Công cụ, dụng cụ	1.514.110.604.465	(15.247.782.807)	2.203.656.114.285	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.368.849.454.283	(13.252.684.137)	1.191.303.209.647	(26.160.906.250)
Thành phẩm	2.980.320.539.524	(81.326.131.154)	1.374.594.442.190	(77.762.151.801)
Hàng hoá	5.369.218.556	-	-	-
	<b>14.400.031.353.276</b>	<b>(112.621.459.590)</b>	<b>15.654.603.068.943</b>	<b>(123.736.113.967)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.344.242.760 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: hoàn nhập 66.016.791.707 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>64.212.855.262</b>	<b>66.459.619.637</b>
Bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản	46.323.652.740	49.146.092.449
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.889.202.522	17.313.527.188
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.726.635.525.031</b>	<b>79.385.540.579</b>
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5)	1.662.195.893.219	-
Chi phí hóa chất xuất dùng	52.752.016.281	64.864.183.491
Chi phí sửa chữa tài sản	1.367.663.534	1.866.904.021
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.319.951.997	12.654.453.067
	<b>1.790.848.380.293</b>	<b>145.845.160.216</b>

Công ty Cổ phần Lộc Hóa Dầu Bình Sơn  
 Chi nhánh Bình Định  
 Văn phòng Công ty  
 Số 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Phường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM  
 Điện thoại: 028.3541.1111  
 Email: info@lochoa.com.vn



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.952.278.849.575	39.523.167.241.310	210.933.174.619	584.666.460.767	406.831.128.413	47.677.876.854.684
Tăng trong kỳ	2.573.944.000	81.389.145.470	7.249.980.549	9.393.703.677	89.600.000	100.696.373.696
Thanh lý nhượng bán	-	-	(2.196.095.334)	-	-	(2.196.095.334)
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF	(449.058.000.000)	(932.925.440.351)	(7.420.198.100)	(43.860.000)	(406.090.460.501)	(1.795.537.958.952)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.505.794.793.575</b>	<b>38.671.630.946.429</b>	<b>208.566.861.734</b>	<b>594.016.304.444</b>	<b>830.267.912</b>	<b>45.980.839.174.094</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.753.428.245.641	27.258.279.994.340	155.627.615.942	521.850.423.565	161.784.215.097	31.850.970.494.585
Khấu hao trong kỳ	105.928.176.859	946.667.070.266	6.365.703.468	12.855.932.926	6.608.358.801	1.078.425.242.320
Tăng khác	-	-	-	32.750.581	-	32.750.581
Thanh lý nhượng bán	-	-	(2.196.095.334)	-	-	(2.196.095.334)
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF	(186.914.356.774)	(387.641.817.356)	(7.419.585.197)	(43.860.000)	(167.799.389.315)	(749.819.008.642)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.672.442.065.726</b>	<b>27.817.305.247.250</b>	<b>152.377.638.879</b>	<b>534.695.247.072</b>	<b>593.184.583</b>	<b>32.177.413.383.510</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.198.850.603.934	12.264.887.246.970	55.305.558.677	62.816.037.202	245.046.913.316	15.826.906.360.099
Tại ngày cuối kỳ	2.833.352.727.849	10.854.325.699.179	56.189.222.855	59.321.057.372	237.083.329	13.803.425.790.584

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 4.412 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 4.302 tỷ VND).





12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	503.268.345.012	32.703.172.505	974.578.237.134
Tăng trong kỳ	-	11.351.691.750	-	11.351.691.750
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF	-	(102.500.000)	-	(102.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>514.517.536.762</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>985.827.428.884</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	339.397.906.316	361.076.406.807	29.596.260.701	730.070.573.824
Khấu hao trong kỳ	7.698.448.344	29.054.624.921	238.441.007	36.991.514.272
Tăng khác	-	238.383.346	-	238.383.346
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF	-	(102.500.000)	-	(102.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>347.096.354.660</b>	<b>390.266.915.074</b>	<b>29.834.701.708</b>	<b>767.197.971.442</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310
Tại ngày cuối kỳ	91.510.364.957	124.250.621.688	2.868.470.797	218.629.457.442

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 439,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 426,2 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	3.153.596.211	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	227.882.441	227.882.441	9.826.203.213	9.826.203.213
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	27.032.836.607	26.824.692.358	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	13.284.397.694	13.284.397.694	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	13.748.438.913	13.540.294.664	-
Tiền thuê đất	532.915.980	917.157.760	899.779.084	515.537.304
	<b>6.199.074.233</b>	<b>31.331.473.019</b>	<b>37.550.674.655</b>	<b>12.418.275.869</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	625.602.686.029	3.410.142.159.280	3.341.555.338.709	694.189.506.600
- Thuế GTGT đầu ra	625.602.686.016	1.921.927.045.800	1.853.340.225.229	694.189.506.587
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.488.215.113.480	1.488.215.113.480	13
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.558.416.895	11.558.416.895	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	2.237.526.335.595	2.332.935.810.767	554.787.399.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.207.455.956	217.862.512.850	450.461.676.214	69.608.292.592
Thuế thu nhập cá nhân	9.551.687.748	66.326.165.901	75.728.308.331	149.545.318
Tiền thuê đất	540.371.568	-	-	540.371.568
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	28.201.421.000	49.868.300.000	3.985.686.000
Các loại thuế khác	-	8.940.000	8.940.000	-
	<b>1.613.751.641.098</b>	<b>5.971.625.951.521</b>	<b>6.262.116.790.916</b>	<b>1.323.260.801.703</b>



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất (*)	1.170.418.291.099	1.150.516.054.349
Dự án nâng cấp hệ thống ICS	147.911.322.683	-
Các công trình khác	51.234.945.128	44.691.095.776
	<b>1.369.564.558.910</b>	<b>1.195.207.150.125</b>

(\*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu (“Dự án”) được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng vốn đầu tư điều chỉnh là 36.397 tỷ VND, tương đương 1,49 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 60/40 (cơ cấu này được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với thực tế khả năng cân đối nguồn và đem lại hiệu quả cao hơn). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục triển khai dự án theo quy định.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.295.376.506.125	1.295.376.506.125	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	1.029.676.543.361	1.029.676.543.361	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	718.277.314.560	718.277.314.560	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	279.915.606.280	279.915.606.280	283.125.496.120	283.125.496.120
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	39.836.418.764	39.836.418.764	67.404.017.210	67.404.017.210
Các đối tượng khác	244.265.461.816	244.265.461.816	4.408.338.064.989	4.408.338.064.989
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.496.829.702.963	5.496.829.702.963	7.591.805.839.201	7.591.805.839.201
	<b>9.104.177.553.869</b>	<b>9.104.177.553.869</b>	<b>14.616.088.750.645</b>	<b>14.616.088.750.645</b>





**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả chi phí vật tư vận hành bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	357.391.859.573	22.767.520.097
Lãi vay phải trả	20.120.377.259	450.398.215.529
Phải trả chi phí vận chuyển	5.662.096.831	2.693.862.440
Phải trả chi phí nhãn hiệu	-	97.424.413.726
Chi phí vật tư phải trả khác	36.855.972.452	18.809.375.820
	<b>420.030.306.115</b>	<b>592.093.387.612</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	8.002.083.183	8.002.083.183
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.498.515.163	14.867.494.879
Phải trả ngắn hạn khác	23.321.742.742	24.422.464.935
	<b>49.033.828.883</b>	<b>56.503.530.792</b>

**Trong đó:**

Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.222.996.642	2.425.396.642
---	---------------	---------------

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>46.976.856.181.056</b>	<b>41.932.153.663.668</b>	<b>14.887.867.200.636</b>	<b>14.887.867.200.636</b>
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248			7.937.867.200.636	7.937.867.200.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	18.506.856.181.056	12.289.153.663.668		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	16.190.000.000.000	14.090.000.000.000	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	243.000.000.000	243.000.000.000	-	243.000.000.000	-	-
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:</b>						
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.127.169.762.715	(*)	-	1.127.169.762.715	-	-

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay dưới 3 tháng từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định được quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 1,6%/năm đến 3,8%/năm.





(\* ) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	543.688.607.403	543.688.607.403	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	359.565.587.434	359.565.587.434	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	-	223.915.567.878	223.915.567.878	-
	-	-	-	<b>1.127.169.762.715</b>	<b>1.127.169.762.715</b>	-



19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	873.549.431.923	1.271.726.600.532
Giảm trong kỳ	(993.033.873)	(15.317.479.271)
- Sử dụng quỹ	(993.033.873)	(15.317.479.271)
Số dư cuối kỳ	<u>872.556.398.050</u>	<u>1.256.409.121.261</u>

11/01/2024 10:00:00 AM





20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>						
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	14.651.541.651.825	(65.058.389.759)	51.190.346.872.060
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	2.970.297.517.751	(21.255.445.471)	2.949.042.072.280
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(336.194.361.790)	(529.144.333)	(336.723.506.123)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	4.450.872.238.509	-	(4.450.872.238.509)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.170.349.731.200)	(1.528.093.000)	(2.171.877.824.200)
Giảm khác	-	(1.665.200.000)	-	1.665.200.000	-	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>31.004.996.160.000</u>	<u>10.047.967.778.589</u>	<u>106.709.914</u>	<u>10.666.088.038.077</u>	<u>(88.371.072.563)</u>	<u>51.630.787.614.017</u>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	10.047.967.778.589	106.709.914	16.340.184.316.581	(124.559.218.708)	57.268.695.746.376
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	1.925.387.870.159	(41.432.000.800)	1.883.955.869.359
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(346.653.627.544)	(598.093.469)	(347.251.721.013)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	2.626.534.340.888	-	(2.626.534.340.888)	-	-
Thay đổi do dừng hợp nhất BSR-BF	-	-	-	-	200.099.791.521	200.099.791.521
Số dư cuối kỳ này	<u>31.004.996.160.000</u>	<u>12.674.502.119.477</u>	<u>106.709.914</u>	<u>15.292.384.218.307</u>	<u>33.510.478.545</u>	<u>59.005.499.686.243</u>

(\*) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1575/NQ-BSR ngày 23 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 343.678.600.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển: 2.626.534.340.888 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 7% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 2.170.349.731.200 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (nay là Công ty Cổ phần Bao Bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (“BSPPT”)) đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.662.121.013 VND (BSPPT đã tạm trích trong năm 2023 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 3.162.121.013 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 411.000.000 VND và chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 11.599.752.008 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSPPT đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Cán bộ quản lý, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	1.118.784,45	5.054.962,33
Euro (EUR)	1,56	1,56

15/06/2024  
BSPPT  
CỔ ĐÔNG

( )





## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 01 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (BSR): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (BSPPT): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học; BSR-BF không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Chỉ tiêu	Sản phẩm	Nhiên liệu	Sản xuất bao bì và	Loại trừ nội bộ	Tổng
	lọc hóa dầu	sinh học	thương mại dịch vụ		
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	86.207.522.829.472	-	321.599.761.735	(287.001.115.504)	86.242.121.475.703
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>86.207.522.829.472</b>	<b>-</b>	<b>321.599.761.735</b>	<b>(287.001.115.504)</b>	<b>86.242.121.475.703</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ phải trả bộ phận	27.254.186.902.366	-	123.543.157.233	(141.108.270.139)	27.236.621.789.460
Vốn chủ sở hữu bộ phận	58.953.335.927.106	-	198.056.604.502	(145.892.845.365)	59.005.499.686.243
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>86.207.522.829.472</b>	<b>-</b>	<b>321.599.761.735</b>	<b>(287.001.115.504)</b>	<b>86.242.121.475.703</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Chỉ tiêu	Sản phẩm	Nhiên liệu	Sản xuất bao bì và	Loại trừ nội bộ	Tổng
	lọc hóa dầu	sinh học	thương mại dịch vụ		
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	85.421.319.129.328	1.130.041.137.450	294.689.132.722	(251.388.405.090)	86.594.660.994.410
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>85.421.319.129.328</b>	<b>1.130.041.137.450</b>	<b>294.689.132.722</b>	<b>(251.388.405.090)</b>	<b>86.594.660.994.410</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ phải trả bộ phận	27.732.559.430.766	1.585.713.378.912	102.899.396.635	(95.206.958.279)	29.325.965.248.034
Vốn chủ sở hữu bộ phận	57.688.759.698.562	(455.672.241.462)	191.789.736.087	(156.181.446.811)	57.268.695.746.376
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>85.421.319.129.328</b>	<b>1.130.041.137.450</b>	<b>294.689.132.722</b>	<b>(251.388.405.090)</b>	<b>86.594.660.994.410</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Sản phẩm	Nhiên liệu	Sản xuất bao bì và	Loại trừ nội bộ	Tổng
	lọc hóa dầu	sinh học	thương mại dịch vụ		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	55.098.597.956.865	1.347.877.236	356.880.171.517	(343.894.930.902)	55.112.931.074.716
Chi phí sản xuất kinh doanh	53.855.801.950.228	30.239.989.669	347.576.764.528	(345.234.634.360)	53.888.384.070.065
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	53.326.490.351.763	29.438.312.954	338.142.541.141	(334.900.804.808)	53.359.170.401.050
- Chi phí bán hàng	270.842.734.546	-	2.371.871.722	-	273.214.606.268
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	258.468.863.919	801.676.715	7.062.351.665	(10.333.829.552)	255.999.062.747
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>1.242.796.006.637</b>	<b>(28.892.112.433)</b>	<b>9.303.406.989</b>	<b>1.339.703.458</b>	<b>1.224.547.004.651</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.266.116.242.244
Chi phí tài chính					394.118.721.393
Lợi nhuận khác					15.016.298.080
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.111.560.823.582</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					217.862.512.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					9.742.441.373
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>1.883.955.869.359</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản phẩm	Nhiên liệu	Sản xuất bao bì và	Loại trừ nội bộ	Tổng
	lọc hóa dầu	sinh học	thương mại dịch vụ		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	67.741.185.861.983	2.149.980.237	323.568.257.893	(331.979.250.325)	67.734.924.849.788
Chi phí sản xuất kinh doanh	65.210.589.057.114	38.003.753.472	317.330.437.955	(332.180.251.020)	65.233.742.997.521
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	64.463.277.066.226	36.910.434.845	305.791.691.994	(320.232.392.609)	64.485.746.800.456
- Chi phí bán hàng	499.450.582.607	-	1.992.436.543	-	501.443.019.150
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	247.861.408.281	1.093.318.627	9.546.309.418	(11.947.858.411)	246.553.177.915
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>2.530.596.804.869</b>	<b>(35.853.773.235)</b>	<b>6.237.819.938</b>	<b>201.000.695</b>	<b>2.501.181.852.267</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.278.590.761.620
Chi phí tài chính					484.230.721.858
Lợi nhuận khác					21.697.425.223
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>3.317.239.317.252</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					348.641.949.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					19.555.295.433
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.949.042.072.280</b>





**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	22.670.505.197.621	26.148.451.961.358
Doanh thu Xăng Mogas 95	15.881.239.372.096	18.437.084.804.362
Doanh thu Xăng Mogas 92	6.282.254.842.607	10.491.199.883.072
Doanh thu Kerosene/Jet A1	4.805.814.827.698	5.135.210.110.671
Doanh thu LPG	2.756.742.981.094	3.874.328.107.843
Doanh thu Polypropylene	1.474.665.761.485	1.979.341.995.262
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	580.052.524.573	802.428.960.705
Doanh thu Xăng sinh học E5	264.711.426.444	270.886.247.506
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	242.470.695.081	227.460.662.833
Doanh thu Full Range Naphtha	71.042.431.596	-
Doanh thu RFCC Naphtha	-	158.289.967.220
Doanh thu Xăng Mogas 83	-	116.325.939.283
Doanh thu dịch vụ cảng biển	60.765.547.833	69.577.466.891
Doanh thu khác	22.665.466.588	24.338.742.782
	<b>55.112.931.074.716</b>	<b>67.734.924.849.788</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.268.096.013.116	14.825.893.115.727

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	20.622.915.988.596	23.965.407.140.534
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	15.991.477.036.529	17.936.276.632.934
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	6.550.263.782.939	10.321.867.475.512
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	4.105.461.140.211	4.361.411.697.384
Giá vốn hàng bán LPG	2.713.469.389.596	3.871.856.617.128
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.896.394.123.347	2.549.735.064.282
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	558.463.007.865	748.735.477.021
Giá vốn Xăng sinh học E5	271.821.831.208	268.652.381.698
Giá vốn Dầu hỏa (KO)	202.135.497.502	189.643.587.833
Giá vốn hàng bán Full Range Naphtha	58.030.334.069	-
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	-	151.857.360.252
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	-	113.512.074.895
Giá vốn dịch vụ cảng biển	4.681.404.994	23.317.306.293
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	349.051.547.410	-
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	28.840.309.964	36.746.199.888
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.344.242.760)	(66.016.791.707)
Giá vốn khác	15.509.249.580	12.744.576.509
	<b>53.359.170.401.050</b>	<b>64.485.746.800.456</b>

(\*) Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 bao gồm các chi phí chất nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong giai đoạn Nhà máy không hoạt động do thực hiện bảo dưỡng tổng thể với tổng giá trị khoảng 349 tỷ VND. Các chi phí này phát sinh trong giai đoạn không tạo ra sản phẩm nên không phản ánh vào giá thành sản phẩm mà được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

ĐẠI



**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	55.586.452.308.390	67.566.633.959.107
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.149.275.813	9.900.079.015
Chi phí nhân công	581.924.416.150	403.015.299.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.115.416.756.592	1.126.207.882.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.097.915.323	656.751.211.006
Chi phí khác bằng tiền	46.603.948.113	222.127.333.545
	<b>58.118.644.620.381</b>	<b>69.984.635.764.446</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	640.179.643.321	762.560.915.097
Lãi từ dừng hợp nhất BSR-BF	390.876.051.136	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	235.060.547.787	508.370.506.616
Doanh thu tài chính khác	-	7.659.339.907
	<b>1.266.116.242.244</b>	<b>1.278.590.761.620</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	283.635.727.466	320.912.978.788
Lãi tiền vay	107.604.298.098	156.620.372.570
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	176.672.060
Chi phí tài chính khác	2.878.695.829	6.520.698.440
	<b>394.118.721.393</b>	<b>484.230.721.858</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	273.214.606.268	501.443.019.150
Chi phí nhân viên bán hàng	29.470.169.496	27.818.494.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.493.687.284	73.290.122.050
Chi phí vận chuyển bảo hiểm bán sản phẩm	103.428.218.029	192.358.422.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.658.882.621	49.793.568.449
Chi phí khác bằng tiền	7.163.648.838	158.182.411.404
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>255.999.062.747</b>	<b>246.553.177.915</b>
Chi phí nhân viên quản lý	93.146.030.098	85.856.984.623
Chi phí vật liệu quản lý	490.173.719	873.547.253
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.038.184.679	4.126.198.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.067.946.046	32.931.104.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.366.523.857	45.817.305.969
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.950.000.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	58.840.204.348	76.948.037.495
	<b>529.213.669.015</b>	<b>747.996.197.065</b>





**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	12.188.361.234	21.302.346.368
Thu nhập từ được thưởng bồi thường phạt hợp đồng	2.239.599.175	126.133.893
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	636.363.637	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	145.091.604
Thu nhập khác	1.475.816.052	198.609.579
	<b>16.685.231.702</b>	<b>21.772.181.444</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	216.477.961.809	347.794.166.072
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	1.384.551.041	847.783.467
	<b>217.862.512.850</b>	<b>348.641.949.539</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.925.387.870.159	2.970.297.517.751
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	173.951.273.636
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.925.387.870.159	2.796.346.244.115
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>621</b>	<b>902</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

**Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước**

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

N.H.H  
 Ký



	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	2.970.297.517.751	2.970.297.517.751
- Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	-	173.951.273.636
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.970.297.517.751	2.796.346.244.115
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	958	902

### 32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### *Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất*

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2024, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### *Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

#### *Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.268.096.013.116	14.825.893.115.727
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.037.550.288.134	11.651.575.139.926
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.732.866.020.760	2.507.961.304.048
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	286.102.157.796	389.897.988.995
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	105.865.924.142	145.712.329.878
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.042.431.596	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	33.965.850.573	43.207.366.242
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	648.794.660	2.211.412.158
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa	54.545.455	-
Công trình Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	85.327.574.480



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>35.176.006.816.861</b>	<b>29.401.497.312.859</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	21.481.213.509.585	22.396.000.896.692
PVOil Singapore Pte. Ltd.	6.359.627.205.359	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	2.632.375.099.691	2.472.479.164.069
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	1.426.712.958.891	1.483.464.894.581
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.351.959.143.113	1.301.452.250.436
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	634.699.390.469	704.740.501.264
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	580.887.425.332	121.419.087.058
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	159.741.928.016	161.555.000.794
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.540.504.193	18.666.737.831
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	100.194.495.704	191.124.080.712
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	98.004.993.816	157.213.989.725
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.681.420.372	102.231.458.287
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	45.014.254.102	16.237.173.499
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	37.925.176.161	51.303.663.874
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	25.283.587.273	27.007.582.386
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	12.609.507.580	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.608.728.500	2.960.605.120
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.858.366.101	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	5.861.899.868	4.619.192.182
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương Viện Dầu khí Việt Nam	1.113.220.000	1.101.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	737.075.916	1.777.388.880
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	320.878.800	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.091.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	37.024.709	2.409.457.278
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	14.973.863	19.933.809
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	181.177.105.291
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	293.540.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	90.909.091
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	60.000.000

3.1  
N  
F  
I  
P  
01

(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	32.207.984.747	36.448.356.121
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	21.442.729.060.010	22.352.706.026.339
- Các khoản ủy thác khác	6.276.464.828	6.846.514.232
	<b>21.481.213.509.585</b>	<b>22.396.000.896.692</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Cổ tức công bố</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.999.466.172.900

*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Văn Hội	686.211.000	676.625.000
Ông Bùi Ngọc Dương	677.211.000	671.125.000
Ông Hà Đồng	608.211.000	599.125.000
Ông Khương Lê Thành	612.591.000	603.400.300
Ông Hạng Anh Minh	608.211.000	221.500.000
Ông Nguyễn Bá Phước	-	421.125.000
Ông Nguyễn Hải Âu	-	419.125.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nghiêm Đức Dương	594.211.000	586.625.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	594.211.000	586.125.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	598.559.300	591.995.000
Ông Mai Tuấn Đạt	597.772.000	590.186.000
Ông Trần Thái Bảo	594.211.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	586.615.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	591.849.000

(\*) Trình bày tại phần thù lao thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Hoàng Đình Nhật	598.527.500	591.473.300
Ông Hoàng Ngọc Xuân	498.211.000	490.125.000
Bà Vũ Lan Phương	83.200.000	98.200.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Bạch Đức Long	574.211.000	566.125.000

1069  
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 BAN KIỂM TOÁN  
 VIỆN  
 V. G. B.





Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.646.234.673.163</b>	<b>4.679.693.458.726</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.944.134.371.488	3.821.535.268.385
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	557.313.909.518	685.723.358.711
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	89.450.150.188	115.773.578.056
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	46.692.474.616	42.714.438.129
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.481.926.328	12.221.218.245
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	161.841.025	20.000.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.638.403.200
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	67.194.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>124.963.883.757</b>	<b>267.110.577.268</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	36.104.268.201	173.046.421.779
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.455.809.972	56.778.285.737
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.821.619.950	11.548.227.101
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.133.399.652	9.226.541.390
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.209.502.448	7.476.669.830
PVOil Singapore Pte. Ltd.	5.038.404.385	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.837.527.450	3.934.474.170
Viện Dầu khí Việt Nam	1.303.140.993	1.303.140.993
Trường Cao đẳng dầu khí	834.693.750	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	136.416.956	79.735.162
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.627.981.106
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>23.277.050.088</b>	<b>25.511.576.615</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.281.867.385	2.985.301.346
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	827.845.999
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.222.996.642</b>	<b>2.425.396.642</b>
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	88.000.000	88.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.000.000	160.000.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.000.000	46.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	500.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	-	500.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	9.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	3.400.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>739.637.565</b>
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	739.637.565



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5.496.829.702.963</b>	<b>7.591.805.839.201</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.352.220.695.934	2.371.459.701.101
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò	853.361.151.193	-
Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty	416.067.179.492	407.833.843.448
Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	374.646.322.280	244.896.330.944
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	320.905.486.851	95.655.670.925
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình	78.922.053.693	43.014.221.104
Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình	34.493.594.530	48.526.862.481
Dầu khí		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21.637.407.120	17.153.397.105
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan	12.908.441.050	6.440.677.610
Dầu khí PVD		
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò	9.211.099.685	8.473.696.273
Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	5.988.005.705	30.617.313.766
- Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.709.371.930	2.172.183.100
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò	3.443.909.356	3.164.419.108
Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.576.286.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.221.822.906	10.735.504.925
Viện Dầu khí Việt Nam	1.896.273.989	1.938.686.994
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty	927.909.886	1.810.462.354
Cổ phần		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	881.071.363	4.317.050.520
Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	811.620.000	777.600.000
PVOil Singapore Pte. Ltd.	-	4.285.348.533.695
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	4.480.897.901
Trường Đại học Dầu khí	-	1.268.780.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu	-	1.188.645.847
khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	531.360.000

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 588.294.467 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 9.002.274.471 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 20.120.377.259 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 406.487.840.055 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

1069  
 CV-VPHDQT/2024  
 HÀ NỘI





**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 322.932.819.034 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 279.393.033.818 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

C.P.  
★  
★

C.P.  
★  
★

